

Bản án số: 28/2022/DS-ST
Ngày 26 - 7 - 2022
“V/v: Tranh chấp hợp đồng
dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Long.

Hội thẩm nhân dân: ông Lê Khắc Dũng, bà Nguyễn Thị Tuyết.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Xuân Quyết – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: ông Dương Minh Xuân – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện EaKar xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2021/TLST- DS ngày 31 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện EaKar giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1976. Địa chỉ: Số 2/7 đường P, khu phố T, phường V, thành phố Th, tỉnh Bình Dương. (có mặt tại phiên tòa).

- *Bị đơn:* Bà Cao Thị Th. Địa chỉ: Thôn 02, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (Vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Bảo Q, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện C, tỉnh Khánh Hoà (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các văn bản khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc D trình bày:***

Do có nhu cầu làm dự án chăn nuôi tại thôn 6, xã S, huyện E nên bà Nguyễn Ngọc D có nhờ ông Nguyễn Bảo Q (là người làm cùng công ty với bà D) tìm hiểu thủ tục mở trang trại nói trên. Sau đó bà D nghe ông Q thông báo lại vị trí của bà D không đủ điều kiện để làm trang trại. Trong lúc bà D đang tìm địa điểm

khác thì nghe Q báo lại là bà Cao Thị Th đồng ý nhận làm thủ tục để bà D mở trang trại trên các thửa đất của bà D tại thôn 6, xã Ea Sar.

Ngày 11/7/2020 bà Th đã soạn hợp đồng dịch vụ với các nội dung bà D giao cho bà Th thực hiện các thủ tục xin cấp phép và thuận chủ trương chăn nuôi heo nái tại thôn 6 xã Ea Sar, huyện Ea Kar với nội dung công việc cụ thể gồm: lập dự án xây dựng; Xin chấp thuận UBND huyện đồng ý vị trí xây dựng; Xây dựng bản vẽ thiết kế trại heo nái; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án. Tổng giá trị hợp đồng là 220.000.000 đồng, thời hạn thực hiện hợp đồng là 150 ngày kể từ ngày chuyển tiền tạm ứng và cung cấp đầy đủ giấy tờ liên quan của dự án. Sau khi ký hợp đồng, bà D đã chuyển tiền cho ông Q để giao cho bà Th số tiền 66.000.000 đồng là tiền tạm ứng đợt 1 được 2 bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Để thuận tiện cho việc thực hiện hợp đồng, ngày 06/8/2020 bà Nguyễn Ngọc D có ủy quyền cho bà Cao Thị Th nội dung nộp và nhận kết quả hồ sơ đề xuất xin chấp thuận vị trí đầu tư và thực hiện các thủ tục đầu tư liên quan đến dự án trang trại chăn nuôi heo tại thôn 6, xã S, huyện E. Tuy nhiên đã hết hạn hợp đồng đã lâu nhưng bà Th vẫn không thực hiện được.

Theo bà D thì việc bà Th không tiến hành làm được thủ tục công việc đã nhận theo hợp đồng dịch vụ là không đảm bảo quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại, mặc dù trước khi ký kết hợp đồng thì bà D cũng đã thông tin đến bà Th đồng thời bà Th cũng đến trực tiếp để khảo sát. Nhưng do bà Th không tìm hiểu kỹ dẫn đến không thực hiện được hợp đồng là do lỗi hoàn toàn thuộc về bà Th. Vì vậy bà D khởi kiện đề nghị bà Th trả lại cho bà D số tiền 66.000.000 đồng mà bà Th đã nhận ngày 11/7/2020.

Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại 5.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại về hợp đồng số tiền 5.841.000 đồng bà D xin rút lại không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 23/4/2021, bà Cao Thị Th thừa nhận bà D có thông qua ông Q để nhờ bà Th làm các thủ tục mở trang trại chăn nuôi heo tại thôn 6, xã Ea Sar, huyện Ea Kar như nguyên đơn trình bày. Sau khi đi xem đất thì tiến hành ký hợp đồng dịch vụ ngày 11/7/2020 và làm giấy ủy quyền để thực hiện các công việc dịch vụ cho bà D theo hợp đồng. Sau khi ký hợp đồng thì bà đã nhận của ông Q số tiền 66.000.000 đồng. Nhưng vì điều kiện thửa đất của bà D gần khu dân cư nên không đủ điều kiện để mở trang trại chăn nuôi theo yêu cầu của bà D. Hiện nay bà Nguyễn Ngọc D khởi kiện yêu cầu bà trả lại số tiền 66.000.000 đồng đã nhận thì bà không đồng ý vì bà không nhận tiền của bà D mà nhận tiền trực tiếp từ ông Q.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bảo Q trình bày:*

Ông Q là người làm cùng công ty với bà D, bà D có nhờ ông Q tìm hiểu để

làm thủ tục mở dự án chăn nuôi như bà D đã trình bày, được sự giới thiệu của người quen ông Q gặp bà Th. Bà Th giới thiệu là người biết và làm được các thủ tục mở trang trại chăn nuôi theo yêu cầu của bà D. Ông Q đã đưa bà Th đi xem vị trí thực địa, và cung cấp các thông tin theo yêu cầu của bà Th, sau đó bà Th khẳng định sẽ làm được thủ tục mở trang trại như bà D yêu cầu. Vì vậy ông Q thông báo cho bà D hai bên cùng soạn thảo hợp đồng. Hợp đồng do bà Th là người trực tiếp soạn thảo, phía bà D có điều chỉnh lại phù hợp. Ngày 11/7/2020 bà Th đã tiến hành ký hợp đồng và nhận số tiền 66.000.000 đồng là tiền tạm ứng đợt 1 theo nội dung hợp đồng đã thỏa thuận. Số tiền 66.000.000 đồng mà ông Q đã giao cho bà Cao Thị Th vào ngày 11/7/2020 là tiền công dịch vụ của bà D nhờ ông Q trả cho bà Th. Hiện nay bà Th không thực hiện được công việc theo yêu cầu của bà D, vì vậy ông Q đề nghị bà Th trả lại cho bà D 66.000.000 đồng.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Việc tiếp nhận đơn khởi kiện, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định tư cách tham gia tố tụng đúng theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Cao Thị Th đã vi phạm quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 513, 514, 516, 517 và 518 của Bộ luật dân sự;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc D. Buộc bị đơn bà Cao Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Ngọc D số tiền 66.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại 5.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại về hợp đồng số tiền 5.841.000 đồng. Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc D yêu cầu bị đơn bà Cao Thị Th trả lại tiền công dịch vụ 66.000.000 đồng. Đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Bị đơn cư trú tại thôn 02, xã Cư Ni, huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk nên vụ án thuộc thẩm quyền

giải quyết của Tòa án nhân dân huyện EaKar theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS.

Bị đơn bà Cao Thị Th vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS Hội đồng xét xử (HĐXX) vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại số tiền công dịch vụ đã nhận là 66.000.000 đồng.

Ngày 11/7/2020 bà Nguyễn Ngọc D và bà Cao Thị Th tiến hành ký hợp đồng dịch vụ với nội dung bà D giao cho bà Th thực hiện các thủ tục để xin cấp phép và thuận chủ trương chăn nuôi heo nái tại thôn 6 xã Ea Sar, huyện Ea Kar với tổng tiền công dịch vụ là 220.000.000 đồng. Ngày 11/7/2020 bà Cao Thị Th đã ứng trước số tiền 66.000.000 đồng do bà D chuyển cho ông Q trả cho bà Th. Để thuận tiện cho việc thực hiện hợp đồng, ngày 06/8/2020 Bà Nguyễn Ngọc D tiếp tục ủy quyền cho bà Cao Thị Th nội dung nộp và nhận kết quả hồ sơ đề xuất xin chấp thuận vị trí đầu tư và thực hiện các thủ tục đầu tư liên quan đến dự án trang trại chăn nuôi heo nái tại thôn 6, xã S, huyện E, hợp đồng ủy quyền được công chứng tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Như C, huyện E. Như vậy, ngày 11/7/2020 bà Cao Thị Th có nhận của bà Nguyễn Ngọc D số tiền 66.000.000 đồng để thực hiện hợp đồng dịch vụ như bà D đã trình bày là hoàn toàn thực tế.

Tuy nhiên sau khi nhận tiền bà Cao Thị Th đã tiến hành nhưng không thực hiện được công việc như đã thỏa thuận. Tại Công văn số 71/NNPTNT-NN, ngày 28/8/2020 của Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện E thì việc triển khai xây dựng trang trại chăn nuôi heo nái của bà Nguyễn Ngọc D tại thôn 6, xã S, huyện E là không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; không đảm bảo quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại. Như vậy công việc mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ ngày 11/7/2020 không có khả năng thực hiện là do lỗi của bà Cao Thị Th trước khi ký kết hợp đồng không tìm hiểu kỹ.

Sau khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng, bà D đã liên hệ với bà Th để giải quyết và đòi lại số tiền bà Th đã nhận nhưng bà Th không hợp tác và không chấp nhận trả số tiền nói trên cho bà D là vi phạm điều 6 hợp đồng hai bên đã ký kết. Tại mục 6.2, Điều 6 của Hợp đồng dịch vụ thể hiện “Một bên có quyền hủy bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm các cam kết. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

Khi hợp đồng bị hủy bỏ thì biên bản thỏa thuận không có hiệu lực từ thời điểm bị hủy bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền và các giấy tờ, chứng từ liên quan”.

Việc bà Cao Thị Th cho rằng bà Th không nhận tiền của bà D mà chỉ nhận của ông Q 66.000.000 đồng nên không đồng ý trả tiền bà D. Xét thấy trong quá

trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Ngọc D và ông Nguyễn Bảo Q đều thừa nhận số tiền 66.000.000 đồng mà ông Q giao cho bà Th là tiền của bà D, bà D là người chuyển tiền cho ông Q để trả tiền công dịch vụ cho bà Th nên ông Q yêu cầu bà Th có nghĩa vụ trả số tiền nói trên cho bà D. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành triệu tập đối với bà Cao Thị Th để tham gia tố tụng nhưng bà Cao Thị Th không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh công sức đầu tư cho việc thực hiện công việc. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc D, buộc bà Cao Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Ngọc D số tiền 66.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Ngoài yêu cầu trên, tại đơn khởi kiện bà Nguyễn Ngọc D yêu cầu bà Cao Thị Th phải bồi thường thiệt hại 5.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại về hợp đồng số tiền 5.841.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bồi thường các khoản tiền nói trên. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu này.

[3] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 513, 514, 516, 517 và 518 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc D.

Buộc bị đơn bà Cao Thị Th phải trả cho bà Nguyễn Ngọc D số tiền 66.000.000 đồng (Sáu mươi sáu triệu đồng).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại 5.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại về hợp đồng số tiền 5.841.000 đồng. Nguyên đơn được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Cao Thị Th phải chịu 3.300.000 đồng (ba triệu ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà Nguyễn Ngọc D được nhận lại 1.921.025 đồng (một triệu chín trăm hai một ngàn không trăm hai mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0016890, ngày 24/3/2021.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc D có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn bà Cao Thị Th, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bảo Q vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm trong 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận :

-TAND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND huyện EaKar;
-THADS huyện EaKar;
-Đương sự;
-Lưu HS.

(Đã ký)

Hoàng Long